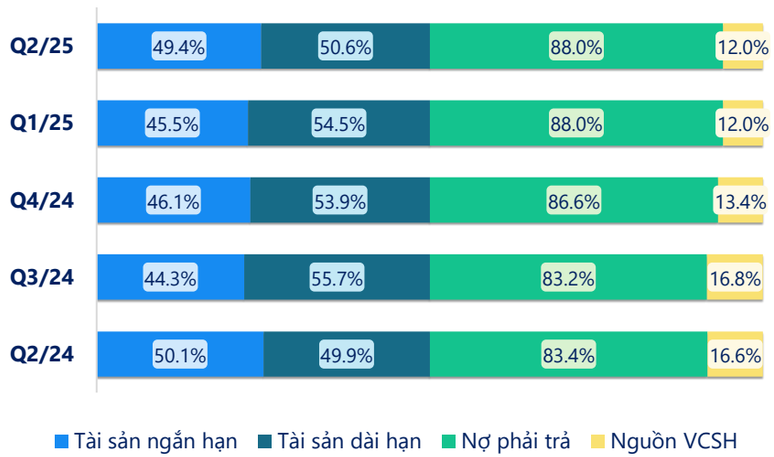
FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	339,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	609,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	316,000
SL cổ phiếu LH	29,376,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,178
% sở hữu nước ngoài	46.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,985
P/E	-26.3
EPS	-12,929

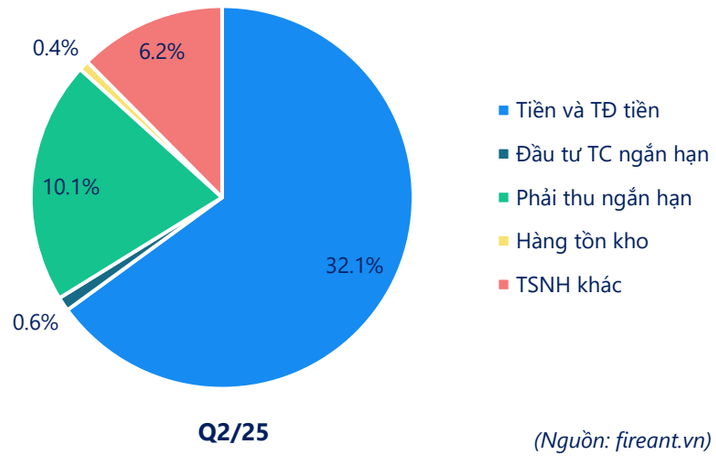
	YTD	1T	3T	6T
VNZ	-6.1%	-1.8%	-5.3%	-7.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



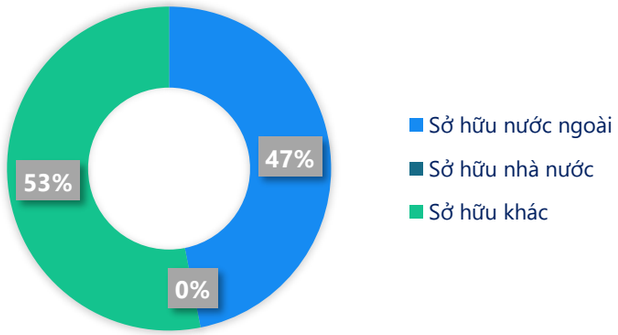
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



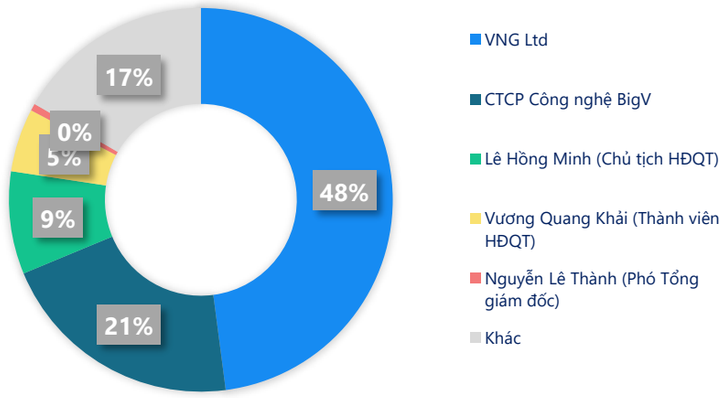
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



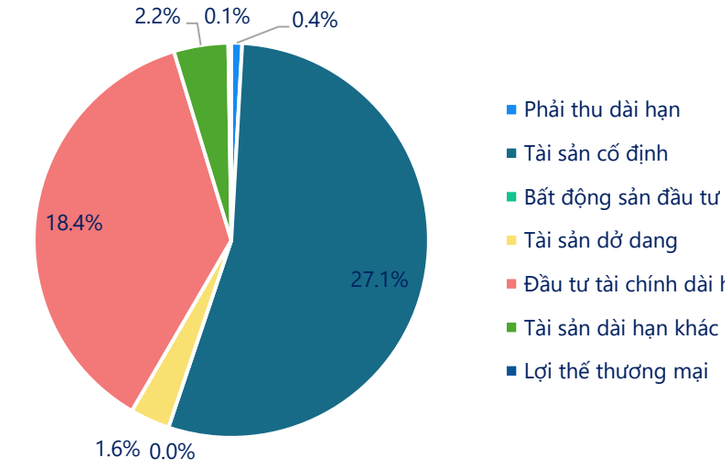
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

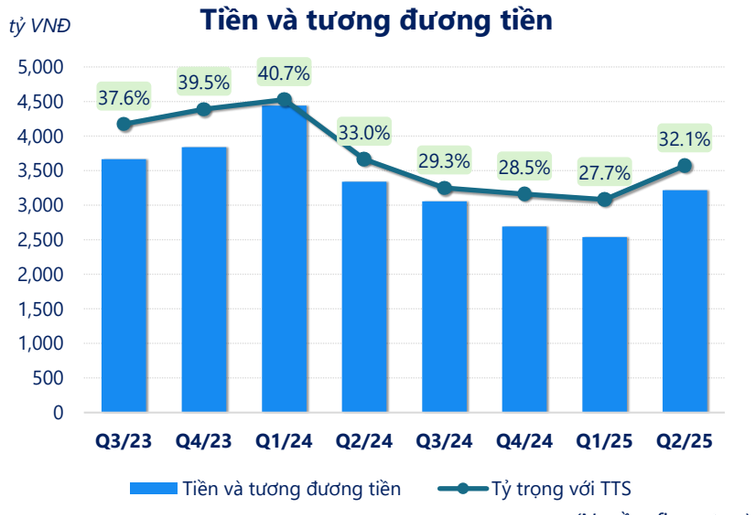


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

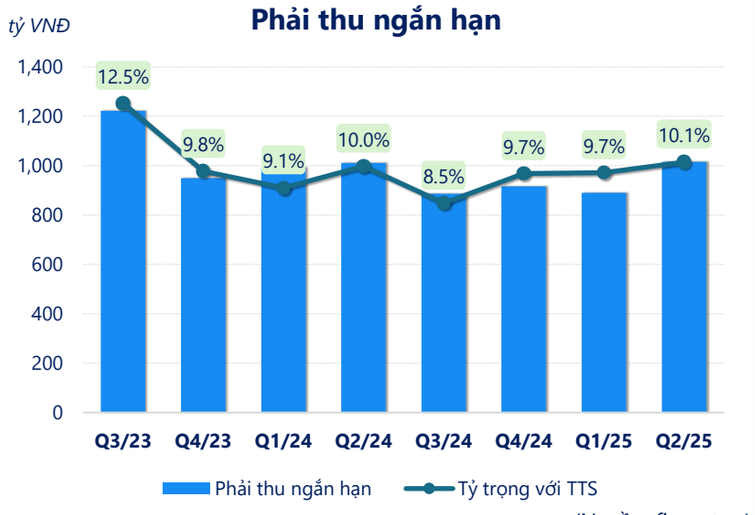
CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Tiền và tương đương tiền



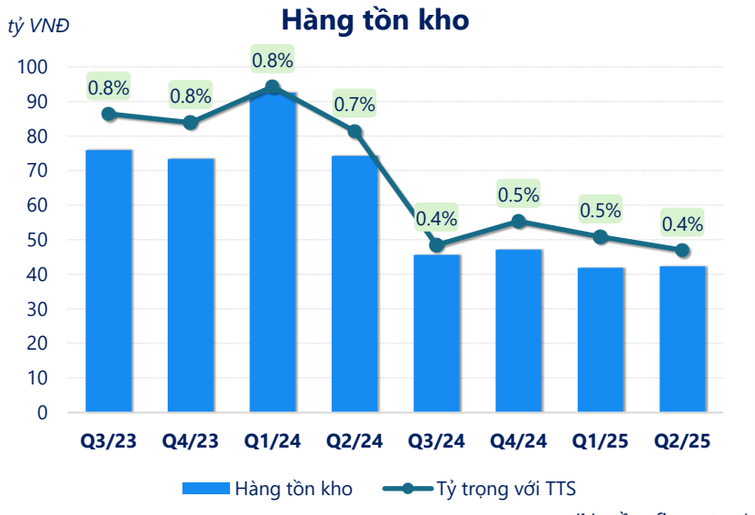
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



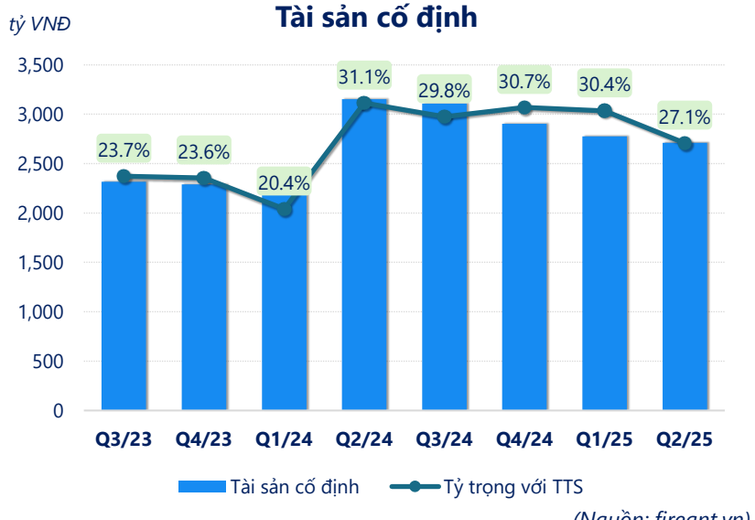
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



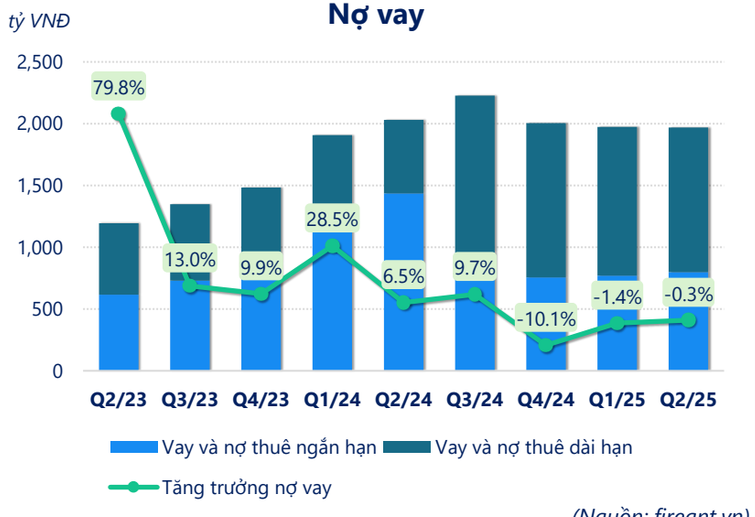
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



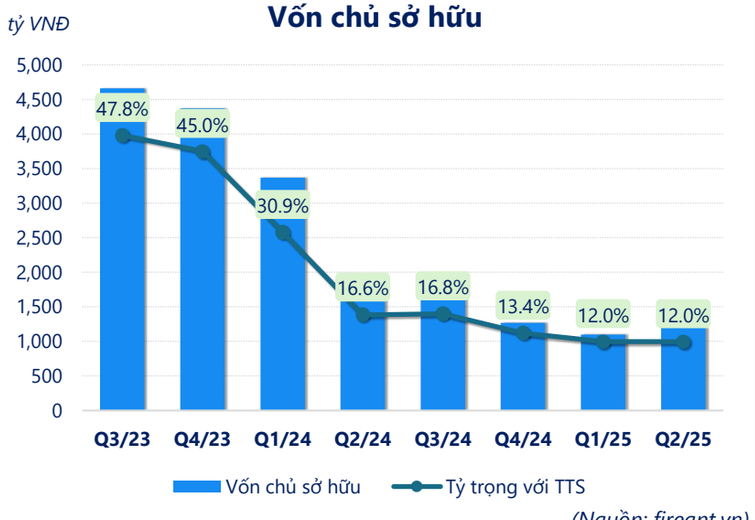
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



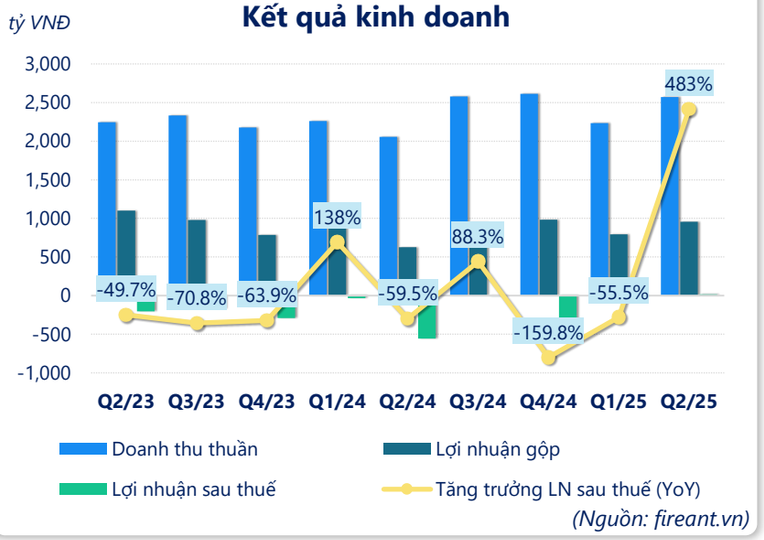
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

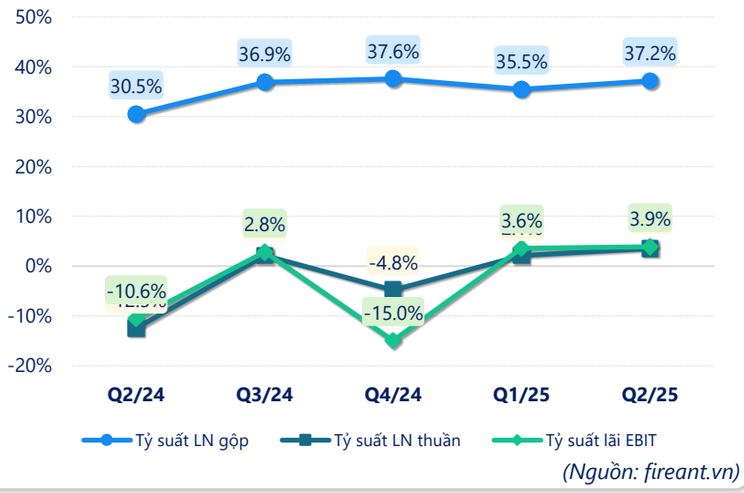
CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Kết quả kinh doanh



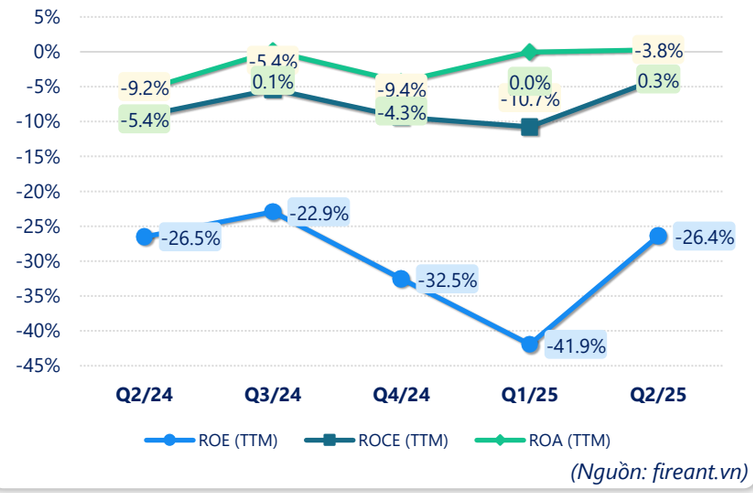
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



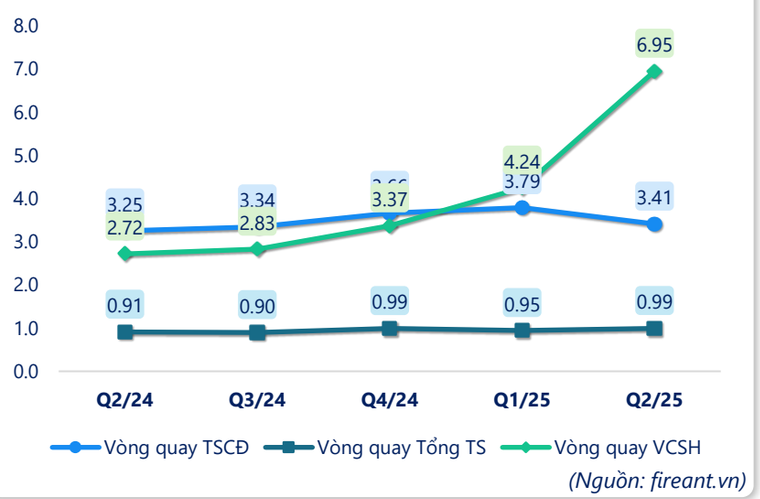
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



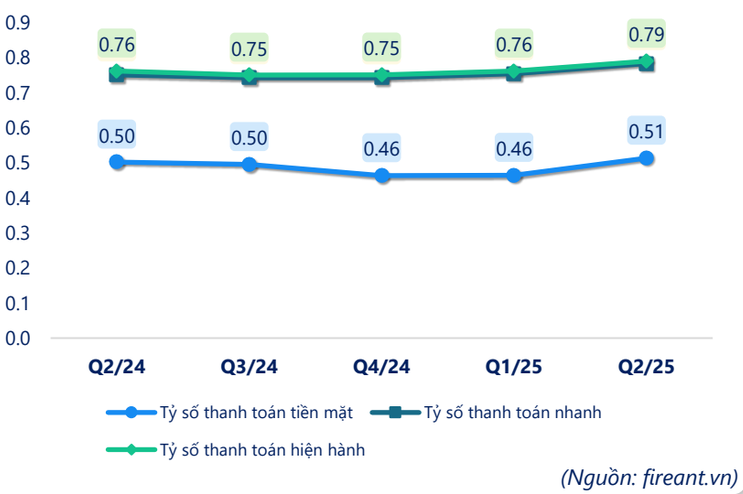
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



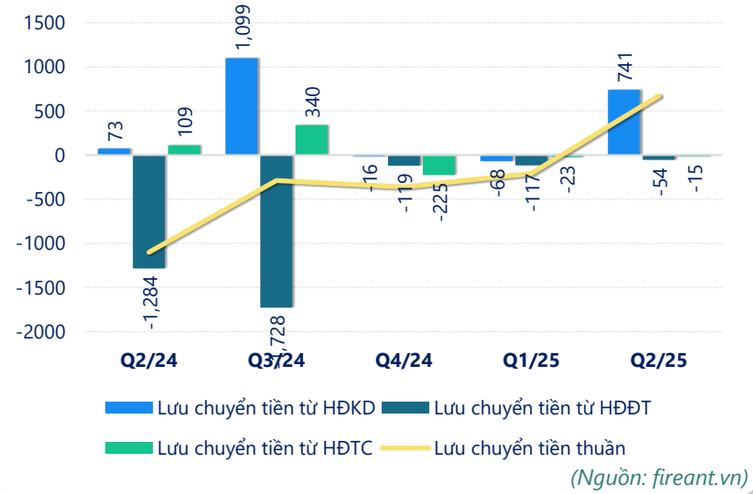
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,005**	**9,434**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,947	4,338	14.0%
Tiền và tương đương tiền	3,215	2,743	17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.3	60.0	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	1,015	869	16.8%
Hàng tồn kho	42.3	47.1	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	616	619	-0.5%
Tài sản dài hạn	**5,058**	**5,096**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	44.1	13.6	225%
Tài sản cố định	2,710	2,904	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	124	30.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,842	1,799	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**222**	**242**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	12.2	13.3	-7.8%
Nợ phải trả	8,809	8,326	5.8%
Nợ ngắn hạn	**6,261**	**5,916**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	798	755	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	565	615	-8.1%
Nợ dài hạn	2,548	2,410	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,169	1,249	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,196**	**1,108**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,196**	**1,108**	**8.0%**
Vốn điều lệ	294	287	2.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,055	2,579	2,613	2,232	2,571
Giá vốn hàng bán	1,428	1,627	1,631	1,440	1,615
Lợi nhuận gộp	627	951	982	792	956
Doanh thu HĐTC	67.2	25.0	37.8	27.5	68.2
Chi phí TC	38.6	65.4	48.2	42.2	55.4
Chi phí lãi vay	36.2	41.9	35.7	35.7	33.8
LN trong công ty LKLD	-24.7	-27.8	-310	-13.0	-1.19
Chi phí bán hàng	555	504	427	441	570
Chi phí QLDN	332	324	360	276	307
LN thuần từ HĐKD	-256	54.8	-125	46.8	90.8
Lợi nhuận khác	2.32	-24.5	-301	-2.32	-24.9
LN trước thuế	-254	30.2	-426	44.5	65.9
Lợi nhuận sau thuế	-554	-11.1	-421	-14.9	14.6
LNST của CĐ cty mẹ	-528	8.50	-413	-4.84	29.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.3	1,099	-15.6	-68.3	741
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,284	-1,728	-119	-117	-53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	109	340	-225	-22.6	-14.9
Tiền đầu kỳ	4,441	3,341	3,055	2,743	2,538
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,101**	**-289**	**-360**	**-208**	**672**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.06	3.24	-1.77	2.65	4.44
Tiền cuối kỳ	3,341	3,055	2,693	2,538	3,215

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic